

PHƯƠNG PHÁP TRUYỀN GIÁO CỦA ĐẠO TIN LÀNH TRONG CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở LÂM ĐỒNG TRƯỚC NĂM 1975

Mai Minh Nhật

Trường Đại học Đà Lạt

TÓM TẮT

Truyền giáo để phát triển tín đồ là một trong những quan tâm hàng đầu của tất cả các tôn giáo. Mỗi tôn giáo có những phương pháp truyền đạo riêng tùy vào từng giai đoạn, từng đối tượng và hoàn cảnh cụ thể. Dựa trên nguồn tài liệu điền dã kết hợp với một số tư liệu đã công bố của các nhà nghiên cứu, bài báo này trình bày một số đặc điểm về phương pháp truyền giáo của đạo Tin Lành (hệ phái CMA) trong cộng đồng các dân tộc thiểu số bản địa tại Lâm Đồng trước năm 1975. Kết quả của bài viết góp phần vào việc nghiên cứu đạo Tin Lành ở Tây Nguyên – một vấn đề được giới khoa học quan tâm hiện nay.

Từ khóa: Tin Lành, truyền giáo, dân tộc thiểu số, Lâm Đồng

1. Đặt vấn đề

Năm 1929, đạo Tin Lành có mặt tại Lâm Đồng. Đây là tôn giáo độc thần có nguồn gốc từ phương Tây, với giáo lý và thực hành nghi lễ có nhiều khác biệt so với tôn giáo tín ngưỡng truyền thống của các tộc người bản địa ở Lâm Đồng (Cơ ho, Mạ, Chu ru). Mặt khác, do một số trở ngại về điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế – xã hội nên trong bước đường truyền bá vào các cộng đồng này, đạo Tin Lành đã gặp không ít khó khăn. Tuy vậy, đạo Tin Lành đã từng bước vượt qua trở ngại và gặt hái được những thành công đáng kể. Đến năm 1975, với khoảng 17.000 tín đồ (chiếm 43% tổng số tín đồ Tin Lành ở Tây Nguyên)[1:52], tôn giáo này đã có tầm ảnh hưởng khá rộng và tạo dựng được vị thế nhất định trong đời sống xã hội của các tộc người này. Bài viết này tập trung nghiên cứu và phân tích những đặc điểm phương pháp truyền giáo và phát triển tín đồ của

đạo Tin Lành, nhằm góp phần lý giải nguyên nhân du nhập thành công của tôn giáo này vào vùng dân tộc thiểu số bản địa ở Lâm Đồng giai đoạn trước năm 1975.

2. Khái quát về lịch sử du nhập đạo Tin Lành vào các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng giai đoạn trước năm 1975

Từ khi đặt chân đến Việt Nam năm 1911, một trong những mối quan tâm lớn trong chiến lược truyền giáo của Hội Truyền giáo Phúc âm Liên hiệp (CMA)[2] là đưa Tin Lành đến với các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên. Tuy vậy, phải đến năm 1929, công việc này mới được chính thức bắt đầu với sự kiện vợ chồng giáo sĩ người Mĩ Herbert A. Jackson đến Đà Lạt thiết lập trụ sở truyền giáo đầu tiên cho các tộc người bản địa ở khu vực này.

Đến giai đoạn 1955–1975, việc truyền đạo Tin Lành vào vùng Tây Nguyên nói chung, Lâm Đồng nói riêng gặp nhiều thuận lợi hơn so với giai đoạn trước nhờ sự

hỗ trợ tối đa của quân đội Mỹ. Hơn nữa, Tổng Liên hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam và Hội Truyền giáo Phúc âm Liên hiệp CMA cũng tập trung nhiều nguồn lực, cả về tài chính lẫn con người cho công cuộc phát triển đạo trong cộng đồng các dân tộc thiểu số khu vực này. Mặt khác, từ năm 1959–1963, thực hiện chính sách “đồn dân, lập ấp chiến lược”, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã di dân cưỡng bức nhiều bon làng ở Lâm Đồng từ vùng núi cao đến sống tập trung tại các ấp chiến lược ở vùng thấp hơn cạnh các trung tâm hành chính hoặc ven các trục giao thông quan trọng để dễ dàng kiểm soát [11:82]. Điều đó đã tạo thêm điều kiện thuận lợi cho đạo Tin Lành phát triển mạnh mẽ. Đến năm 1975, đạo Tin Lành thuộc hệ phái CMA ở Lâm Đồng đã phát triển ở 35 xã, thuộc 05 huyện và thành phố Đà Lạt với 17.524 tín đồ (trong đó, người dân tộc thiểu số chiếm 16.524 người), 33 mục sư (người Kinh 07, dân tộc thiểu số 26), 95 truyền đạo, truyền đạo sinh, 69 nhà thờ, nhà nguyện, 115 chi hội, 04 trung tâm truyền giáo ở Đà Lạt, Di Linh, Đơn Dương, Bảo Lộc; 02 trường Kinh thánh ở Đà Lạt và Di Linh, 01 ký túc xá ở Đà Lạt, 02 trạm xá ở Đà Lạt và Bảo Lộc [16:20]. Với những kết quả truyền giáo trên đây, đạo Tin Lành đã bước đầu tạo dựng được vị trí của mình trong các tộc người thiểu số tại chỗ ở Lâm Đồng, đặc biệt trong cộng đồng người Cơ ho.

3. Đặc điểm phương pháp truyền giáo của Tin Lành trong vùng dân tộc thiểu số Lâm Đồng giai đoạn trước năm 1975

Để có được những kết quả trên, trong quá trình truyền giáo vào vùng dân tộc thiểu số Lâm Đồng, đạo Tin Lành đã sử dụng nhiều phương pháp khác nhau, trong đó nổi lên các đặc điểm cơ bản như sau:

– *Các nhà truyền giáo Tin Lành tích cực học ngôn ngữ và dịch Kinh thánh ra tiếng dân tộc.*

Để khắc phục rào cản về ngôn ngữ, các giáo sĩ, mục sư người nước ngoài và người Việt làm công việc truyền đạo vùng dân tộc thiểu số đã tích cực học ngôn ngữ của người dân tộc thiểu số, để có thể tiếp xúc, giao tiếp, tiến đến giảng đạo bằng tiếng bản địa. Những người vợ của mục sư, truyền đạo cũng nỗ lực học tiếng nói của người bản địa để phụ giúp đắc lực cho chồng của mình trong việc thực hiện sứ mệnh “đem Phúc Âm đến những nơi chưa từng được nghe danh tiếng của chúa Giêsu”[3].

Cùng với việc học tiếng, các nhà truyền giáo Tin Lành còn nỗ lực sáng tạo chữ viết và dịch Kinh thánh ra tiếng Cơ ho kết hợp với dạy chữ Cơ ho cho tín đồ. Ngay từ những năm đầu truyền đạo ở Đà Lạt, giáo sĩ H.A. Jackson, mục sư Nguyễn Văn Tâm đã cùng với ông K'Sol đã đặt ra chữ viết cho người Cơ ho và tiến hành dịch Kinh thánh và Thánh ca ra tiếng Cơ ho. Trong giai đoạn trước năm 1954, mặc dù công việc biên dịch chưa hoàn tất nhưng từng phần Kinh thánh và Thánh ca tiếng Cơ ho đã được phổ biến cho tín đồ sử dụng. Trong giai đoạn 1954 – 1975, việc dịch và in Kinh thánh, Thánh ca phục vụ cho việc truyền đạo càng được chú trọng đẩy mạnh một cách khoa học, bài bản và quy mô. Viện Chuyên khảo ngữ học mùa hè ISL (Summer Institute of Linguistics – thuộc trường Đại học North Dakota) và Hội Dịch giả Kinh thánh Wicliffe (Wicliffe Bible Translators) đến từ Mỹ đã có nhiều nỗ lực trong việc kết hợp với các truyền đạo Tin Lành tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện hệ thống chữ viết cho người Cơ ho cùng một số dân tộc bản địa khác ở Tây Nguyên, phục vụ cho việc truyền giáo. Từ năm

1954, nhà in Tin Lành được chuyển từ Hà Nội vào Đà Lạt, đặt bên cạnh trụ sở truyền giáo đã hỗ trợ in từng phần Kinh thánh và Thánh ca bằng tiếng Cơ ho. Đến tháng 4 năm 1967, Hội Kinh thánh Tin Lành đã cho in ra 5.000 cuốn Kinh thánh Tân Ước bằng tiếng Cơ ho và làm lễ cung hiến tại Nhà thờ Tin Lành Đà Lạt. Kinh thánh bằng tiếng Cơ ho này là bản dịch Kinh thánh Tân Ước hoàn chỉnh bằng tiếng Thượng đầu tiên ở Tây Nguyên [14:129], [3]. Những bản kinh thánh bằng tiếng Cơ ho đã giúp những người Cơ ho và Mạ tiếp cận với giáo lý Tin Lành một cách thuận lợi hơn, bằng chính ngôn ngữ của tộc người mình[4], làm tăng hiệu quả công cuộc truyền giáo và thuận lợi cho các sinh hoạt tôn giáo của tín đồ.

– Đạo Tin Lành có chiến lược đào tạo và sử dụng hiệu quả người bản địa vào việc truyền giáo cho chính cộng đồng của mình.

Trong giai đoạn khởi đầu truyền giáo ở Lâm Đồng, đạo Tin Lành vấp phải sự cản trở của chính quyền thực dân Pháp, do họ lo sợ sự can thiệp của Mỹ vào khu vực này thông qua hoạt động của các giáo sĩ CMA (phần lớn mang quốc tịch Mỹ và Canada). Tiếp đến là những hạn chế về nhân sự và tài chính nên hoạt động truyền đạo của các giáo sĩ thời kỳ đầu chủ yếu diễn ra ngay tại trụ sở truyền giáo ở Đà Lạt, khó có thể vươn tới các làng người dân tộc thiểu số. Để khắc phục những trở ngại này, các giáo sĩ đã tích cực lựa chọn và đào tạo những người Thượng trở thành lực lượng tiên phong trong việc mang Phúc Âm đến với tộc người mình và những tộc người lân cận, gần gũi về văn hóa và ngôn ngữ.

Vào năm 1930, ông bà giáo sĩ H.A. Jackson đã gặp và truyền đạo cho ông K'Sol, một người Cơ ho Srê thông minh, nhanh nhẹn, thông thạo cả 3 thứ ngôn ngữ Cơ ho, Pháp, Việt[5]. Qua sự giới thiệu của

ông K'Sol, một số người Cơ ho Chil đang làm thuê tại một trang trại ở ngoại thành Đà Lạt đã nhiều lần đến nghe vợ chồng giáo sĩ H.A. Jackson truyền giảng và cuối cùng đã đồng ý theo đạo. Sau đó, giáo sĩ H.A. Jackson đã tích cực tổ chức và điều hành lớp học kinh thánh nhằm đào tạo những tín đồ đầu tiên này trở thành những hạt nhân quan trọng, đóng vai trò “men trong bột”, giúp cho đạo Tin Lành phát triển trong cộng đồng các dân tộc thiểu số. Mỗi năm, những học viên đến lớp học khoảng hai tháng. Thời gian còn lại, họ trở về tiến hành truyền đạo trong các *bon* Cơ ho ở các vùng xa xôi, hẻo lánh. Năm 1949, Trường Kinh thánh Đà Lạt chính thức được thành lập nhằm đẩy mạnh công việc đào tạo những nhà truyền giáo Tin Lành người dân tộc thiểu số tại Lâm Đồng.

Nhờ hoạt động truyền đạo tích cực, nhiệt thành của đội ngũ này nên trong giai đoạn 1930 – 1954, mặc dù có những hạn chế về tiềm lực nhưng đạo Tin Lành đã len lỏi được đến nhiều làng dân tộc thiểu số vùng xa xôi, hẻo lánh ở vùng thượng nguồn sông K'rông Nô, nơi mà các linh mục Công giáo đến lúc này vẫn chưa đặt chân tới. Hàng loạt những chi hội Tin Lành của người Cơ ho đã được thành lập: chi hội Đa Blah (năm 1936), chi hội Kon Đố – Liêng Đang (năm 1938), chi hội Đơng Briang (năm 1947), chi hội Liêng Bông (năm 1948), chi hội Cil Lú (năm 1953)... gắn liền với tên tuổi các truyền đạo người bản địa như Ha Klas A, Ha Sao A, Ha Krong A, Ha Chu A... Không những truyền giáo cho dân tộc mình, các truyền đạo người Cơ ho còn tích cực truyền giáo cho một số tộc người sống lân cận: Raglai, Mạ, Chu ru...

Trong giai đoạn 1954 – 1975, bối cảnh chính trị – xã hội thuận lợi hơn. Việc truyền giáo đã huy động được sự tham gia

của nhiều tổ chức truyền giáo với lực lượng đông đảo giáo sĩ, mục sư người Việt và ngoại quốc. Tuy vậy, việc đào tạo chức sắc Tin Lành người bản địa vẫn tiếp tục được quan tâm đẩy mạnh. Nhiều con em các gia đình tín đồ người Cơ ho, Chu ru, Mạ được lựa chọn và cử đi học tại Trường Kinh thánh Đà Lạt, Thánh kinh Thần học viện Nha Trang (khánh thành năm 1962) làm cho số lượng những chức sắc, truyền đạo người bản địa càng thêm đông đảo. Đây là đội ngũ có vai trò quan trọng trong việc mở rộng, phát triển tín đồ Tin Lành vùng dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng giai đoạn trước năm 1975 và phục hồi, phát triển tôn giáo này từ năm 1986 đến nay. Mục sư Trương Văn Tốt – người có hơn 20 năm làm công việc truyền giáo trong các cộng đồng thiểu số ở Lâm Đồng đã nhận xét về tính phù hợp của chiến lược truyền giáo này: “Dầu Kinh thánh nói rằng đáng tiên tri không được tôn trọng trong quê hương nhưng nhiều hội thánh Thượng ưu thích người quê hương làm mục sư cho họ” [17:19].

– Trong bối cảnh có nhiều hạn chế, chưa thể triển khai truyền giáo cho nhiều tộc người, ở các khu vực khác nhau, các giáo sĩ Tin Lành đã lựa chọn người Cơ ho làm dân tộc đóng vai trò trung tâm, nòng cốt trong việc rao giảng Tin Lành đến với các tộc người ở Nam Tây Nguyên.

Người Cơ ho là tộc người có số dân đông đảo nhất ở khu vực Nam Tây Nguyên, cư trú trải rộng trên hầu khắp địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Người Cơ ho là cư dân đầu tiên ở Tây Nguyên theo đạo Tin Lành. Ngay trong thời kỳ đầu tiên, những tín đồ Tin Lành người Cơ ho đã thể hiện sự trung tín và năng nổ trong công cuộc truyền giáo[6]. Vì vậy, các giáo sĩ đã tập trung truyền giáo vào cộng đồng cư dân này, đặc biệt là nhóm Cơ ho Chil. Họ tích cực lựa chọn và

đào tạo, huấn luyện những chức sắc, tín đồ Cơ ho trở thành những người đóng vai trò cốt cán trong việc truyền bá Tin Lành cho các cộng đồng khác ở cả khu vực Nam Tây Nguyên. Trong giai đoạn trước năm 1954, có các truyền đạo người Cơ ho Chil như Ha Sao A, Ha Kar, Ha Đoi C đến truyền giáo cho người Raglai ở Khánh Hòa, Ninh Thuận, Ha Kar truyền giáo cho người Cơ ho T’ring ở khu vực Bi Đoup, Ha Chú C truyền giáo cho người Cơ ho Lạt dưới chân núi Lang Biang... Trong giai đoạn 1954 – 1975, có truyền đạo Ha Kar đến truyền giáo cho người Stiêng tại phía Nam tỉnh Lâm Đồng, truyền đạo Ha Chấn đến truyền giáo cho học sinh nội trú của người Raglai ở tỉnh Ninh Thuận, truyền đạo Ha Tông đến truyền giáo cho người M’ông ở Đăk Lăk thậm chí truyền đạo Ha Wăn còn được cử đi truyền đạo cho người H’rê ở miền núi tỉnh Quảng Ngãi.

Có thể nói, theo bước chân của những truyền đạo người Cơ ho, Tin Lành đã lan tỏa ra nhiều tộc người khác ở khu vực Nam Tây Nguyên. Đây hoàn toàn không ngẫu nhiên mà là kết quả của phương pháp lựa chọn dân tộc trung tâm trong chiến lược truyền đạo của Tin Lành vào khu vực này.

– Đạo Tin Lành phát huy tối đa vai trò của tín đồ trong việc truyền giáo với phương pháp chứng đạo cá nhân.

Trong giáo lý Tin Lành, nếu đã tin theo Chúa, mỗi tín đồ phải có trách nhiệm đi rao giảng Tin Lành cho những người chưa theo đạo, bởi vì Kinh thánh đã dạy rằng truyền bá Phúc Âm là một đại mệnh lệnh mà Chúa đã truyền cho Hội thánh trước khi thăng thiên[7]. Chính vì vậy, việc truyền đạo Tin Lành không chỉ được thực hiện bởi các chức sắc tôn giáo. Ngược lại, mỗi một tín đồ cũng phải trở thành một sứ giả rao giảng Tin Lành, với phương thức truyền đạo đặc

trung là làm chứng đạo cá nhân theo kiểu “rỉ tai”. Khi truyền giáo, các tín đồ người dân tộc thiểu số thường nhiệt thành kể những câu chuyện liên quan đến những trải nghiệm của chính bản thân, gia đình mình: từ khi theo đạo đã được Chúa “cứu vớt” làm thay đổi suy nghĩ, đạo đức, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần; họ không còn hút thuốc, uống rượu; trong sản xuất cũng như sinh hoạt hằng ngày, họ không còn phải sợ hãi ma quỷ hoặc các thế lực siêu nhiên xấu xa (*chạ, briêng*) hãm hại vì đã được Chúa che chở; khi ốm đau, họ chỉ cần cầu nguyện và uống thuốc của các giáo sĩ, Chúa sẽ giúp cho khỏi bệnh, không cần phải cúng thần linh (*yang*) tốn kém như trước, tiết kiệm được nhiều trâu, heo, tài sản... Ngược lại, nếu không tin vào Chúa, vẫn giữ tín ngưỡng truyền thống thì linh hồn sẽ không được cứu vớt, phải gánh chịu sự trừng phạt đời đời ở thế giới bên kia...

Cách thức mở rộng và phát triển tín đồ theo phương pháp vết dầu loang này đã được đạo Tin Lành sử dụng một cách hiệu quả trong quá trình truyền bá vào vùng dân tộc thiểu số Lâm Đồng. Nhờ chiến lược này, đạo Tin Lành vượt qua những trở ngại về mặt địa lý, hạn chế về nguồn lực và sự cản trở của chính quyền thực dân Pháp giai đoạn trước năm 1954 để len lỏi đến nhiều làng người dân tộc thiểu số, kể cả những làng ở khu vực vùng rừng núi xa xôi, hẻo lánh nhất.

– Trong quá trình truyền giáo, các nhà truyền đạo biết cách diễn giải giáo lý Tin Lành một cách đơn giản, phù hợp với nhận thức của cộng đồng dân tộc thiểu số.

Việc truyền đạo Tin Lành được thực hiện một cách linh hoạt, ở bất kỳ đâu, bất kỳ hoàn cảnh nào (bên bếp lửa nhà sàn, trên nương rẫy, trong đám tang, lễ cưới, thậm chí trong lễ hội ăn trâu...) mà không hề có sự câu nệ nào cả. Các nhà truyền giáo

không giảng giải dài dòng mà tập trung nhấn mạnh một số nội dung cơ bản thật ngắn gọn, dễ hiểu để những người dân tộc thiểu số (đa phần không biết chữ, có trình độ thấp) có thể hiểu được. Họ thường sử dụng phương pháp nhắc đi nhắc lại, hỏi đáp kết hợp dùng một số hình ảnh để minh họa để người nghe dễ nhớ. Đặc biệt, những nhà truyền giáo thời kỳ này thường tìm mọi cách bài xích, tấn công trực diện vào hệ thống tín ngưỡng đa thần truyền thống (hiện đang bộc lộ nhiều hạn chế, và suy giảm vai trò do những kiêng kỵ nặng nề cùng những nghi lễ rườm rà, tốn kém). Họ nhấn mạnh ưu thế tuyệt đối của việc tôn thờ đức Chúa Trời với việc thờ cúng các *yang* – những thần linh trong tín ngưỡng truyền thống để khuyến khích tín đồ mạnh dạn từ bỏ đức tin đa thần, trở thành tín đồ Tin Lành.

– Trong quá trình xâm nhập vào vùng dân tộc thiểu số, đạo Tin Lành đặc biệt chú trọng và ưu tiên truyền đạo cho những người có uy tín và có ảnh hưởng lớn trong cộng đồng như chủ làng (kwãng bon), người đứng đầu gia đình, dòng họ, đặc biệt là các thầy phù thủy “cao tay” (gru, pojâu) – những người đại diện và nắm trong tay quyền năng của tín ngưỡng truyền thống. Khi những người này đồng ý theo đạo Tin Lành, những thành viên còn lại trong cộng đồng sẽ đón nhận tôn giáo mới này dễ dàng hơn. Trong hồi ký truyền giáo trong vùng dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng, các mục sư mô tả nhiều lần việc các tín đồ từng là thầy cúng giao nộp và ném bỏ bùa chú cùng các vật dụng mang tính linh thiêng khác trong tín ngưỡng truyền thống trước sự chứng kiến của cả cộng đồng như một cách thức truyền giáo hiệu quả [17], [3].

Mặt khác, trong quá trình truyền bá vào các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng, đạo Tin

Lành rất chú trọng tác động trước tiên đến đối tượng nữ giới. Giáo lý đạo Tin Lành khuyên tín đồ những điều thiết thực với cuộc sống: tiết kiệm, không hút thuốc, không uống rượu, siêng năng lao động, sống một cuộc sống lành mạnh và có trách nhiệm với bản thân, với gia đình và cộng đồng. Chính vì vậy, tôn giáo này có sức hút lớn với người phụ nữ vì họ thấy nếu khuyên chồng theo đạo thì sẽ được hưởng lợi trực tiếp cho bản thân và gia đình. Trong các tộc người theo chế độ mẫu hệ như Coho, Churu ở Lâm Đồng, một khi người vợ, người mẹ – những người đóng vai trò quan trọng nhất trong gia đình đã tin theo đạo thì sức lôi cuốn đối với những thành viên còn lại trong gia đình, dòng họ sẽ rất lớn. Để tác động đến đối tượng này, trong quá trình truyền bá vào các tộc người thiểu số Lâm Đồng, các nữ giáo sĩ cùng những người vợ của các mục sư, truyền đạo luôn đóng vai trò đặc lực và hiệu quả.

– Hoạt động truyền đạo Tin Lành vùng dân tộc thiểu số Lâm Đồng được kết hợp chặt chẽ với các hoạt động từ thiện, viện trợ. Những nhà truyền giáo đồng thời là những người giỏi làm công tác xã hội.

Trong giai đoạn trước năm 1954, mặc dù có những hạn chế về nguồn lực, nhưng trong các vòng truyền giáo[8], các giáo sĩ CMA, truyền đạo người Việt thường mang theo ít thuốc men để chữa bệnh hoặc giúp đỡ một số vật chất cho những gia đình nghèo khổ. Việc làm này không có ý nghĩa lớn về vật chất nhưng chứa đựng nhiều ý nghĩa tinh thần, gây được thiện cảm, tin tưởng lẫn nhau giữa nhà truyền giáo vào cộng đồng. Đặc biệt, việc chữa bệnh bằng thuốc tân dược còn giúp cho những người Thượng được tận mắt thấy rằng không cần đến *po jâu* với các nghi thức cúng bái, hiến tế rơm rạ, tốn kém vẫn được chữa khỏi bệnh. Qua đó, chứng tỏ ưu

thế vượt trội của đạo Tin Lành so với tín ngưỡng truyền thống.

Trong giai đoạn sau năm 1954, đạo Tin Lành đã huy động và sử dụng triệt để các nguồn viện trợ bên ngoài để phục vụ cho công cuộc truyền giáo[9]. Các hoạt động truyền giáo thời kỳ này có sự tham gia của nhiều tổ chức hỗ trợ truyền giáo (Thánh Kinh Hội, Hoàn Cầu Khải Tượng), thường gắn với nhiều hoạt động tổ chức từ thiện – xã hội, sử dụng nhiều phương thức truyền đạo linh hoạt theo giới tính, lứa tuổi, nhất là thanh niên và thiếu niên, tăng cường sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng như đài phát thanh, báo chí... Cùng với đó, một số cơ sở giáo dục, y tế của đạo Tin Lành được thành lập và đi vào hoạt động ở gần các khu tập trung, áp chiến lược để hỗ trợ cho công cuộc truyền giáo trong vùng dân tộc thiểu số. Tại trụ sở Nam Thượng hạt ở Đà Lạt, nhiều công trình được xây mới hoặc mở rộng như: Trường Trung cấp Kinh thánh Cơ ho, trường tiểu học văn hóa Đồng Nai Thượng, trạm y tế, ký túc xá cho Trường Kinh thánh, nhà thờ của Hội thánh Tin Lành người Thượng, trường dạy nghề cho người bản địa và ký túc xá trường dạy nghề. Một trường kỹ thuật cho con em người Thượng mang tên Trường kỹ thuật Cil-La-Ma-Srê được xây dựng vào năm 1967 ở khu vực thuộc thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà ngày nay. Nhiều nhà truyền giáo đồng thời là những nhà hoạt động xã hội. Việc truyền đạo của họ gắn với các công việc như dạy học, khám chữa bệnh, hướng dẫn cộng đồng về nếp sống văn minh, hợp vệ sinh, huấn luyện về nghề nghiệp. Việc làm này làm tăng thêm sức hút của đạo Tin Lành, góp phần giữ vững tín đồ cũ và phát triển thêm tín đồ mới.

4. Kết luận

Phương pháp truyền giáo của đạo Tin Lành vào vùng dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng được tiến hành bài bản theo một quy trình nhất quán và có tính linh hoạt cao. Trước tiên, các giáo sĩ nước ngoài và truyền đạo người Việt đã tích cực học ngôn ngữ cũng như tìm hiểu phong tục, tập quán và tín ngưỡng truyền thống của cộng đồng bản địa để dễ dàng tiếp cận với họ. Trong quá trình truyền giáo, họ nỗ lực dịch Kinh thánh ra tiếng dân tộc, đào tạo và sử dụng hiệu quả đội ngũ truyền đạo người dân tộc thiểu số, ưu tiên tác động vào đối tượng già làng, thầy cúng, những người có ảnh hưởng lớn trong xã hội truyền thống, cũng như người phụ nữ trong các gia đình mẫu hệ. Hoạt động truyền đạo cũng mang tính thực dụng cao, kết hợp truyền đạo với hoạt động

nhân đạo, từ thiện xã hội mang lại hiệu quả thiết thực. Các nhà truyền đạo nước ngoài và người dân tộc thiểu số tham gia truyền đạo được đào tạo bài bản về giáo lý nghi lễ Tin lành đồng thời biết thực hành công tác xã hội trong cộng đồng. Nhờ những cách thức truyền giáo linh hoạt, phù hợp với đặc điểm địa lý tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế xã hội và nhận thức của các tộc người thiểu số ở Lâm Đồng nên đến năm 1975, đạo Tin Lành đã tạo lập được chỗ đứng nhất định trong bức tranh tôn giáo ở Lâm Đồng. Sau năm 1975, mặc dù hoàn cảnh chính trị – xã hội của công cuộc truyền giáo có nhiều thay đổi nhưng những phương pháp trên đây vẫn được đạo Tin Lành tiếp tục sử dụng hiệu quả, với một số bổ sung, điều chỉnh ở cho phù hợp với đặc điểm tình hình.

MISSIONARY METHODS OF PROTESTANTISM IN THE COMMUNITY OF ETHNIC MINORITY IN LAM DONG BEFORE 1975

Mai Minh Nhat

Da Lat University

ABSTRACT

Missionary to develop the faithful is one of the leading concerns of all religion. Each religion has a private missionary method depending on each stage, each object and specific circumstances. Basing on sources of countryside documents combined with materials published by searchers, this paper presents some features of missionary methods of Protestantism (CMA faction) in the community of the ethnic minorities in Lam Dong before 1975. The results of this paper contribute to the study of Protestantism in the Highlands—a matter of current scientific concerns.

CHÚ THÍCH VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Theo số liệu thống kê (chưa đầy đủ) năm 1975, Tây Nguyên có 38.965 tín đồ Tin Lành, phân bố ở Kon Tum 2.500, Gia Lai 8.465, Đắk Lắk 11.000, Lâm Đồng 17.000 [Nguyễn Văn Minh (2006), “Một số vấn đề đạo Tin Lành của người dân tộc thiểu số tại chỗ Tây Nguyên hiện nay”, Tạp chí Dân tộc học, số 4/2006, trang 52 – 62].
- [2] CMA (viết tắt của The Christian and Missionary Alliance – Hội Truyền giáo Phúc âm Liên hiệp, là một tổ chức Tin Lành do giáo sĩ A.B.Simpson (người Canada) sáng lập năm 1887 tại New York. A.B. Simson vốn là một mục sư thuộc Giáo hội Trưởng lão ở Canada. Sau đó, ông tới New York và thành lập CMA – một tổ chức Tin Lành không hệ phái, với chủ trương rao giảng Tin Lành rộng rãi trên khắp thế giới. Ông chấp nhận các nhà truyền giáo thuộc nhiều khuynh hướng khác nhau gia nhập hội, miễn là tuân

thủ nguyên tắc làm việc chung của hội, trước hết là việc sẽ thiết lập các giáo hội bản địa trong quá trình truyền giáo. Năm 1911, CMA thiết lập được cơ sở truyền giáo đầu tiên tại Đà Nẵng, từ đó trở thành tổ chức quan trọng nhất trong việc truyền bá Tin Lành ở Việt Nam. CMA là Hội Thánh Mẹ của Hội thánh Tin Lành Việt Nam. Trước năm 1975, hệ phái CMA chiếm ưu thế tuyệt đối trong vùng dân tộc thiểu số tại Lâm Đồng.

- [3] Mục sư Phạm Văn Năm – người gắn bó hơn 20 năm truyền đạo Tin Lành trong cộng đồng người Coho ở Lâm Đồng kể rằng, khi mới đến truyền giáo tại đây, vợ chồng ông bà đã dành 6 giờ mỗi ngày để học tiếng Coho cùng với một tín đồ tên là K'Sol. Hội Truyền giáo bắt buộc sau 6 tháng phải biết nói tiếng Thượng [Phạm Văn Năm (2012), *Dâng trọn cuộc đời*, NXB Phương Đông].
- [4] Người Coho và người Mạ đều cùng nói tiếng Coho, một ngôn ngữ thuộc nhóm Môn – Khmer.
- [5] Sau khi theo đạo, ông K'Sol ở lại trụ sở truyền giáo phụ trách việc dạy tiếng và dịch Kinh thánh ra tiếng Coho. Sau này, ông trở thành người dân tộc thiểu số đầu tiên ở Tây Nguyên được tấn phong mục sư.
- [6] Mục sư Lê Hoàng Phu nhận định rằng: “Người Coho được nổi tiếng là hường ứng sứ điệp Tin Lành nhiều nhất trong vòng các dân tộc thiểu số tại Việt Nam” [Lê Hoàng Phu (2010), *Lịch sử hội thánh Tin Lành Việt Nam (1911 – 1965)*, NXB Tôn giáo].
- [7] Sứ mệnh truyền giáo được ghi lại nhiều lần trong Kinh Thánh. Ví dụ, Kinh Tân Ước Mác, đoạn 16, câu 15 có viết: “Ngài phán cùng các sứ đồ rằng: Hãy đi khắp thế gian, giảng Tin Lành cho mọi người”.
- [8] Trước năm 1960, khi các làng dân tộc thiểu số còn ở những vùng xa xôi, hẻo lánh, hằng năm, vào các tháng mùa khô, từ Đà Lạt, các nhà truyền giáo người Việt và ngoại quốc thường tổ chức các chuyến đi bồi linh (đến thăm các làng đã theo đạo để củng cố đức tin của họ) hoặc truyền đạo ở một số làng chưa theo đạo với sự dẫn đường và hỗ trợ tích cực của các tín đồ người bản địa. Những vòng truyền giáo này kéo dài hàng tháng, với sự tham gia của hàng chục người, đến nhiều làng khác nhau. Tại mỗi làng, họ dừng lại khoảng 2 – 3 ngày, tập hợp mọi người để truyền giảng, làm lễ báp tem và một số nghi thức tôn giáo khác, nhằm củng cố, giữ vững đức tin và phát triển tín đồ.
- [9] Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Oanh, từ năm 1954 – 1974, có hàng trăm tổ chức từ thiện nước ngoài quyên góp tiền của và hơn 60 tổ chức cử người đến làm việc trực tiếp trong khuôn khổ các chương trình từ thiện, nhân đạo ở miền Nam Việt Nam. Trong số này, các hội thiện tôn giáo chiếm tỷ lệ 25%, và đoạt 3 cái nhất: 1. Đến Việt Nam sớm nhất; 2. Có ngân sách hoạt động lớn nhất; 3. Là công cụ đắc lực nhất cho các mục tiêu của chính quyền Mỹ ở Việt Nam [Phạm Đăng Hiến (2003), “Góp một góc nhìn về vấn đề đạo Tin Lành ở Tây Nguyên”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5, trang 44 – 55].
- [10] Ban Đại diện HTTLVNMIN tỉnh Lâm Đồng (2008), *Kỷ yếu 80 năm Tin Lành đến Lâm Đồng*, Tài liệu lưu hành nội bộ.
- [11] Mạc Đường chủ biên (1983), *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*, Sở VH TT Lâm Đồng, tr. 82.
- [12] Ngô Văn Minh (2011), “Về phương pháp truyền giáo và phát triển tín đồ của các tôn giáo tại Tây Nguyên”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 6, tr.49 – 55.
- [13] Nguyễn Xuân Nghĩa (1989), “Thiên Chúa giáo và đạo Tin Lành ở vùng các dân tộc thiểu số Tây Nguyên”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, trang 59 – 68
- [14] Đỗ Hữu Nghiêm (1995), *Đạo Tin Lành ở Tây Nguyên Nam Trường Sơn*, Tài liệu chưa xuất bản, lưu tại Viện KHXH vùng Nam Bộ.
- [15] Mai Minh Nhật (2013), “Nhìn lại quá trình du nhập của đạo Tin Lành vào cộng đồng người Chil ở Lâm Đồng từ đầu thế kỷ XX đến năm 1975”, *Tạp chí khoa học Đại học Đà Lạt*, số 7, trang 99 – 111.
- [16] Lê Minh Quang (2011), “Đạo Tin Lành ở Lâm Đồng giai đoạn 1929 – 1975”, *Tạp chí Công tác Tôn giáo*, số 5, trang 15 – 21.
- [17] Trương Văn Tốt (1972), *Việc của đức Giê hô va – cuộc phấn hưng tại Nam Thượng hạt*, Cơ quan xuất bản Tin Lành, Sài Gòn.
- [18] Nguyễn Thanh Xuân chủ biên (2006), *Đạo Tin Lành ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo.